

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 2 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.578.571.370.238	8.646.501.302.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.069.168.284.117	1.587.211.472.984
1. Tiền	111		1.608.067.542.881	419.231.470.124
2. Các khoản tương đương tiền	112		461.100.741.236	1.167.980.002.860
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	1.646.287.328.768	1.272.986.005.104
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.646.287.328.768	1.272.986.005.104
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.755.831.499.292	4.832.554.395.177
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.605.841.656.876	1.849.400.248.840
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.933.206.902.673	2.141.390.335.587
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	701.522.702.834	830.513.414.935
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.646.237.781.487	1.345.727.064.434
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.130.977.544.578)	(1.334.476.668.619)
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.021.080.078.751	863.759.686.321
1. Hàng tồn kho	141		1.021.080.078.751	863.759.686.321
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		86.204.179.310	89.989.742.686
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		14.773.588.576	24.186.564.872
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	18.727.095.805	15.896.549.327
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		52.703.494.929	49.906.628.487
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.162.363.438.401	4.410.836.672.846
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.350.759.500.000	150.759.500.000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	150.000.000.000	150.000.000.000
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	759.500.000	759.500.000
3. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.200.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		151.004.930.323	108.084.530.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	151.004.930.323	108.084.530.151
- Nguyên giá	222		284.218.369.524	232.071.803.764
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(133.213.439.201)	(123.987.273.613)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		106.000.000	106.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(106.000.000)	(106.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	386.108.555.469	394.830.315.251
- Nguyên giá	231		773.482.063.177	773.482.063.177
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(387.373.507.708)	(378.651.747.926)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		282.499.118.374	273.730.810.796
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241		94.820.137.566	94.784.565.000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	187.678.980.808	178.946.245.796
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	4.951.109.263.825	3.455.163.914.653
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.965.048.456.259	2.739.745.614.229
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.337.327.031.213	1.076.330.790.734
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		100.685.936.963	145.263.590.577
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(451.952.160.610)	(506.176.080.887)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.882.070.410	28.267.601.995
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		18.025.152.784	4.711.383.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		22.856.917.626	23.556.218.270
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		20.740.934.808.639	13.057.337.975.118

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/06/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.580.253.057.045	7.083.595.264.185
I. Nợ ngắn hạn	310		9.211.483.853.939	6.508.206.613.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.359.408.443.693	1.448.027.722.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.633.049.876.237	1.734.112.010.785
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	172.463.394.587	138.611.460.867
4. Phải trả người lao động	314		44.789.425.989	50.617.496.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	438.267.396.904	427.704.784.396
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	22.173.667.532	32.691.591.162
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.421.948.204.481	1.351.169.435.567
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	2.024.445.252.673	1.280.671.808.363
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.938.191.843	44.600.302.843
II. Nợ dài hạn	330		5.368.769.203.106	575.388.650.888
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	432.767.473.428	293.773.942.075
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	4.913.571.647.137	259.184.626.272
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342		22.430.082.541	22.430.082.541
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.160.681.751.594	5.973.742.710.933
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	6.057.439.403.000	5.863.133.735.120
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.643.647.604.340)	(1.643.647.604.340)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		801.028.234.144	801.028.234.144
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.127.847.141.196	1.933.541.473.316
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.370.308.665.716	270.113.676.051
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		757.538.475.480	1.663.427.797.265
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		103.242.348.594	110.608.975.813
1. Nguồn kinh phí	431		103.242.348.594	110.608.975.813
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		20.740.934.808.639	13.057.337.975.118

Đỗ Tất Thắng

Đỗ Tất Thắng
Người lập biểu

Đặng Thanh Huân

Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

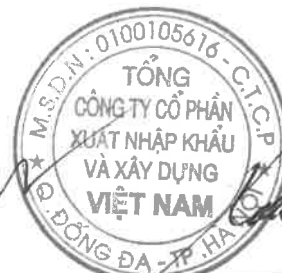
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	781.883.103.776	785.034.849.675	1.212.194.408.224	1.245.103.096.958
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		781.883.103.776	785.034.849.675	1.212.194.408.224	1.245.103.096.958
3. Giá vốn hàng bán	11	25	746.386.250.692	756.300.019.572	1.142.108.431.424	1.194.521.453.072
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.496.853.084	28.734.830.103	70.085.976.800	50.581.643.886
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	142.868.371.642	29.833.077.922	721.207.517.109	844.631.336.882
6. Chi phí tài chính	22	27	(13.498.639.115)	(1.861.948.334)	6.048.290.765	50.565.073.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.690.969.737	14.293.412.679	48.748.924.268	60.706.507.536
7. Chi phí bán hàng	25		-	562.693.595	21.080.000	768.271.555
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(227.856.553.542)	(266.053.689.208)	(140.976.258.398)	274.301.473.061
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		419.720.417.383	325.920.851.972	926.200.381.542	569.578.162.890
10. Thu nhập khác	31	29	92.071.502	30.373.778	228.436.721	280.929.941
11. Chi phí khác	32		188.062.144	5.273.865	188.064.321	7.427.027
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-95.990.642	25.099.913	40.372.400	273.502.914
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		419.624.426.741	325.945.951.885	926.240.753.942	569.851.665.804
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	68.643.322.181	75.570.923.957	168.002.977.818	112.960.683.155
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	699.300.644	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		350.981.104.560	250.375.027.928	757.538.475.480	456.890.982.649

Đỗ Tất Thắng

Đỗ Tất Thắng
Người lập biểu

Đặng Thanh Huân

Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2021	Từ ngày 01/01/2020
		đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	926.240.753.942	569.851.665.804
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	18.823.554.331	17.240.023.110
Các khoản dự phòng	03	(257.723.044.318)	215.490.721.702
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(5.421.616.295)	(2.363.905.643)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(718.951.253.241)	(840.999.877.386)
Chi phí lãi vay	06	48.748.924.268	60.706.507.536
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	11.717.318.687	19.925.135.123
Tăng các khoản phải thu (Tăng)/giảm hàng tồn kho	09	(5.051.280.672.162)	(291.107.516.507)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	10	(157.320.392.430)	38.424.652.664
Tăng chi phí trả trước	11	1.967.099.333.600	(63.499.085.262)
Tiền lãi vay đã trả	12	(26.627.538.118)	(279.053.606)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(35.624.816.056)	(63.882.277.330)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(132.014.723.105)	(39.835.384.486)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	504.258.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	17	(12.983.738.219)	(1.420.855.789)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.437.035.227.803)	(401.170.126.494)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(54.456.936.539)	(20.436.225.541)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(937.055.000.000)	(186.400.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	692.744.388.437	210.013.740.779
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.718.590.942.509)	(80.333.201.212)
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	818.841.113.500	878.446.800.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	201.300.508.366	92.843.672.081
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(997.216.868.745)	894.134.786.107

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Đơn vị: VND

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ đi vay	33	7.096.681.808.918	1.006.964.704.207
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.698.521.343.743)	(1.115.290.627.748)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(88.336.437.240)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(482.663.631.200)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.915.496.833.975	(196.662.360.781)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	481.244.737.427	296.302.298.832
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	1.587.211.472.984	817.917.514.549
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	712.073.706	2.367.490.149
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	2.069.168.284.117	1.116.587.303.530

Đỗ Tất Thắng
Người lập biểu

Đặng Thanh Huấn
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam ("Tổng Công ty"), trước đây là một Tổng Công ty Nhà nước, được cổ phần hóa và hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0103014768 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 12 năm 2006 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 10 được cấp ngày 01 tháng 08 năm 2019. Tổng Công ty có mã số doanh nghiệp là 0100105616.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là VCG.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Căn cứ theo Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 01 tháng 8 năm 2019, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm sản: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (ngoại trừ các loại gỗ Nhà nước cấm và hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối) theo PL 03 của TT số 34/2013/TT-BTC ngày 24/12/2013 của Bộ Công thương;
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Khai thác sản xuất chế biến kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Kinh doanh sản xuất kinh doanh nước sạch
- Kinh doanh các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản;
- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế quy hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước, môi trường nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng;
- Lập và thẩm định dự án đầu tư (chỉ hoạt động khi đủ năng lực theo quy định của pháp luật);
- Tư vấn đầu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa (không bao gồm xác định giá gói thầu và giá trị hợp đồng trong xây dựng);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên quan và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Nhận thầu xây lắp các công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn; đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn đang hoạt động;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;

- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dịch vụ mua bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo;
- Kinh doanh hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV và các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội, khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp;
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Dệt may công nghiệp;
- Dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Sản xuất điện; và
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa (ngoại trừ hàng hóa doanh nghiệp không được quyền phân phối).

Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Tổng Công ty chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, đầu tư kinh doanh hạ tầng dịch vụ (hạ tầng khu công nghiệp, cung cấp nước sạch, phát điện, giáo dục...).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

Đối với các hoạt động kinh doanh còn lại, chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Tổng Công ty có 08 đơn vị trực thuộc bao gồm:

1. Ban Quản lý các Dự án đầu tư Hòa Lạc;
2. Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng mở rộng Đường Láng Hòa Lạc;
3. Ban Điều hành Dự án Xây dựng Hồ chứa nước Cửa Đạt;
4. Ban Điều hành thi công giai đoạn 1 Dự án Khu đô thị Bắc An Khánh;
5. Ban Điều hành Dự án xây dựng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;
6. Trường Trung cấp Xây dựng Thanh Hóa;
7. Ban Quản lý Dự án 1;
8. Ban Quản lý các dự án tại tỉnh Phú Yên.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng Quý 2/2021

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán soát xét.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2021, báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 2 năm 2021 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng Quý 2 năm 2020.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2021

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2021

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng được lập riêng cho Tổng Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Quý 2 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ hoạt động 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2021.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu doanh nghiệp được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	2 - 6
Phương tiện vận tải	4 - 7
Thiết bị văn phòng	4 - 10
Tài sản khác	2 - 4

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất	25
Nhà cửa và vật kiến trúc	10-47

Thuê hoạt động

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty bao gồm thuê văn phòng và thuê đất. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí lán trại và giá trị một số công cụ, dụng cụ loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản Tổng Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với các bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư; khách hàng có quyền hoàn thiện nội thất của bất động sản và Công ty thực hiện việc hoàn thiện nội thất của bất động sản theo đúng thiết kế, mẫu mã, yêu cầu của khách hàng thì Công ty được ghi nhận doanh thu khi hoàn thành, bàn giao phần xây thô cho khách hàng khi đáp ứng tất cả năm (5) điều kiện tương tự như trên.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán Quý 2/2021 của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán Quý 2/2021. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	8.114.869.246	7.666.345.006
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.599.952.673.635	411.565.125.118
Các khoản tương đương tiền (i)	461.100.741.236	1.167.980.002.860
	<u>2.069.168.284.117</u>	<u>1.587.211.472.984</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm các khoản tiền gửi, trái phiếu bằng VNĐ có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.121.397.019.178	1.121.397.019.178	972.986.005.104	972.986.005.104
- Trái phiếu (ii)	524.890.309.590	524.890.309.590	300.000.000.000	300.000.000.000
	1.646.287.328.768	1.646.287.328.768	1.272.986.005.104	1.272.986.005.104

- (i) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, số dư tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.
- (ii) Trong số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 bao gồm giá trị trái phiếu chuyển đổi 300.000.000.000 (300 tỷ VNĐ) do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (công ty liên kết của Tổng Công ty) phát hành. Trái phiếu có thời hạn 24 tháng, đáo hạn vào ngày 06 tháng 08 năm 2021 và hưởng lãi suất là 11%/năm cho năm đầu tiên và lãi suất điều chỉnh cho năm tiếp theo nhưng không thấp hơn 11%/năm. Gốc và lãi trái phiếu được thanh toán tại thời điểm đáo hạn hoặc mỗi trái phiếu có thể được chuyển đổi trước hạn thành 10 cổ phiếu phổ thông theo tỷ lệ quyền chuyển đổi là 1:10.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

b. Đầu tư tài chính dài hạn

*** Đầu tư góp vốn vào công ty con**

	30/06/2021			01/01/2021		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư (ii)	1.500.000.000.000	-	-	880.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng (ii)	800.000.000.000	-	-	200.000.000.000	-	-
Công ty cổ phần Bách Thiên Lộc (ii)	421.374.460.606	313.218.126	-	421.374.460.606	44.452.886	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2 (i)	384.277.906.463	-	1.083.663.706.200	366.135.007.633	-	1.065.452.879.100
Công ty TNHH MTV Giáo dục Lý Thái Tổ (ii)	137.568.882.884	-	-	137.568.882.884	-	-
Công ty Cổ phần VIMECO (i)	126.151.411.830	-	108.987.080.000	126.151.411.830	-	117.212.520.000
Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex (ii)	110.000.000.000	4.963.316.458	-	110.000.000.000	5.106.044.280	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 25 (i)	95.182.097.262	-	81.334.800.000	65.709.154.062	-	67.320.000.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Vinaconex (ii)	65.000.000.000	-	-	65.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 (i)	63.629.128.791	-	78.071.348.800	63.629.128.791	-	56.237.836.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn (ii)	51.589.090.505	30.670.928.331	-	51.589.090.505	30.268.149.951	-
Công ty CP Boo nước sạch sapa (ii)	50.490.000.000	-	-	50.490.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Vinaconex (i)	-	-	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Viwaco (i)	42.880.769.436	-	-	49.000.000.000	-	27.440.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam (ii)	27.270.541.550	-	398.565.000.000	42.880.769.436	-	405.450.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quat (ii)	23.500.000.000	-	-	12.270.541.550	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Vinaconex (ii)	22.666.520.900	-	-	23.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17 (ii)	14.402.806.485	22.666.520.900	-	22.666.520.900	22.666.520.900	-
Công ty Cổ phần Vinaconex 27 (ii)	10.200.000.000	10.200.000.000	-	14.402.806.485	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Vinaconex số 16 (ii)	8.565.440.415	8.565.440.415	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng (ii)	-	-	-	8.565.440.415	8.565.440.415	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Vinaconex (i)	6.799.399.132	6.799.399.132	1.907.400.000	8.313.000.000	8.313.000.000	-
Công ty Xây dựng số 4 (ii)	3.500.000.000	3.500.000.000	-	6.799.399.132	6.799.399.132	1.907.400.000
	3.965.048.456.259	87.678.823.362		2.739.745.614.229	95.463.007.564	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2/2021 (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

*** Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đơn vị khác**

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết						
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả (ii)	600.000.000.000	206.778.839.406	-	600.000.000.000	231.623.605.935	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Tháp (i)	260.996.240.479	-	247.779.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Vinaconex (i)	192.800.000.000	32.530.434.640	439.584.000.000	192.800.000.000	34.378.415.177	439.584.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang (ii)	104.227.700.000	-	-	104.227.700.000	-	-
Công ty cổ phần xây dựng số 9 (i)	55.705.715.270	43.990.244.267	28.080.000.000	55.705.715.270	43.990.244.267	21.168.000.000
Công ty TNHH phát triển hạ tầng đô thị Vĩnh Phúc (ii)	46.000.000.000	-	-	46.000.000.000	-	-
Công ty Cổ phần xây dựng số 11 (i)	40.833.913.053	40.833.913.053	1.785.000.000	40.833.913.053	40.833.913.053	765.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng số 12 (i)	23.503.462.411	-	28.275.480.000	23.503.462.411	-	20.944.800.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (i)	13.260.000.000	-	22.276.800.000	13.260.000.000	-	22.011.600.000
	1.337.327.031.213	324.133.431.366		1.076.330.790.734	350.826.178.432	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (i)	32.903.731.081	-	54.556.059.200	52.445.713.907	-	61.885.937.800
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (ii)	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vina - Sanwa (ii)	-	-	-	25.005.670.788	19.692.389.009	-
Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (i)	23.970.000.000	-	32.797.800.000	24.000.000.000	-	24.480.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Bắc Miền Trung (ii)	3.450.000.000	-	-	3.450.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây dựng số 21 (i)	362.205.882	139.905.882	167.700.000	362.205.882	194.505.882	167.700.000
	100.685.936.963	40.139.905.882		145.263.590.577	59.886.894.891	

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 cần được trình bày.

- (i) Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tài chính riêng Quý 2/2021 và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các công ty không niêm yết tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có đủ cơ sở để xác định giá giao dịch cổ phiếu của các đơn vị theo hướng dẫn liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các công ty này.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	1.477.296.129.011	1.589.561.399.903
- Công ty Liên doanh TNHH Phát triển Đô thị mới An Khánh	702.738.713.595	702.738.713.595
- Các khoản phải thu từ khách hàng khác	774.557.415.416	886.822.686.308
Phải thu ngắn hạn khách hàng từ các bên liên quan (thuyết minh số 31)	128.545.527.865	259.838.848.937
	<u>1.605.841.656.876</u>	<u>1.849.400.248.840</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.676.190.266.019	308.751.656.546
- Trả trước liên quan đến đầu tư xây dựng bất động sản	490.000.000.000	-
- Các khoản trả trước ngắn hạn khác	1.186.190.266.019	308.751.656.546
Trả trước người bán ngắn hạn cho các bên liên quan (thuyết minh số 31)	1.257.016.636.654	1.832.638.679.041
	<u>2.933.206.902.673</u>	<u>2.141.390.335.587</u>
Trả trước cho người bán dài hạn		
- Trả trước liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng bất động sản	150.000.000.000	150.000.000.000
	<u>150.000.000.000</u>	<u>150.000.000.000</u>

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	58.975.896.732	19.744.798.829
Phải thu về cho vay ngắn hạn các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	94.565.630.750	113.732.343.345
Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi trong vòng 12 tháng	547.981.175.352	697.036.272.761
	701.522.702.834	830.513.414.935
Dài hạn		
Các khoản cho vay các đối tượng khác	759.500.000	759.500.000
	759.500.000	759.500.000

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Góp vốn hợp tác kinh doanh với đối tác là các doanh nghiệp để đầu tư dự án Bất động sản	67.131.707.626	435.345.105.261
Phải thu về lãi: tiền gửi, trái phiếu, cho vay	304.559.556.683	336.121.151.420
Phải thu về cổ tức	77.373.506.911	77.195.767.185
Phải thu theo các hợp đồng đặt cọc mua bán cổ phần	2.662.589.750.000	-
Phải thu khác	534.583.260.267	497.065.040.568
	3.646.237.781.487	1.345.727.064.434
Dài hạn		
Góp vốn hợp tác đầu tư xây dựng dự án bất động sản	2.200.000.000.000	-
	2.200.000.000.000	-
Phải thu khác từ các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	2.487.828.964.412	523.911.214.326

10. NỢ XẤU

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	781.159.465.353	-	853.097.053.480	-
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm phá	-	-	698.153.399.517	675.423.517.689
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	88.402.072.966	-	88.402.072.966	-
Các đối tượng khác	549.398.785.870	287.982.779.611	708.894.343.659	338.646.683.314
	1.418.960.324.189	287.982.779.611	2.348.546.869.622	1.014.070.201.003
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	1.130.977.544.578		1.334.476.668.619	

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến hoạt động xây lắp	105.674.086.349	82.352.454.577
Chi phí sản xuất kinh doanh liên quan đến hoạt động bất động sản	915.405.992.402	781.407.231.744
	1.021.080.078.751	863.759.686.321

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phát sinh tăng trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng thực hiện các dự án ODA viện trợ không hoàn lại	8.190.407.036	1.650.819.843		9.841.226.879
Thuế giá trị gia tăng	842.470.635	-	1.179.726.635	2.022.197.270
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.863.671.656	-	-	6.863.671.656
	15.896.549.327	1.650.819.843	1.179.726.635	18.727.095.805
			Số đã thực nộp/khấu trừ (GTGT) trong kỳ	
b. Phải nộp		Số phải nộp trong kỳ		30/06/2021
Thuế giá trị gia tăng	1.911.200.000	94.580.105.561	96.491.305.561	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.910.456.801	168.002.977.818	132.014.723.105	166.898.711.514
Thuế thu nhập cá nhân	2.081.131.106	11.996.368.358	11.694.242.255	2.383.257.209
Tiền sử dụng đất	3.708.672.960	6.612.473.798	7.139.720.894	3.181.425.864
	138.611.460.867	281.191.925.535	247.339.991.815	172.463.394.587

13. TĂNG/GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số tại 01/01/2021	121.503.529.712	56.581.856.229	44.436.380.098	9.550.037.725	-	232.071.803.764
Tăng trong năm		31.258.636.363	22.550.337.905	647.962.271	-	54.456.936.539
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(2.310.370.779)			(2.310.370.779)
Giảm do góp vốn vào công ty con						-
Phân loại lại						-
Giảm khác						-
Số tại 30/06/2021	121.503.529.712	87.840.492.592	64.676.347.224	10.197.999.996	-	284.218.369.524
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số tại 01/01/2021	80.244.383.754	10.445.218.955	25.541.444.241	7.756.226.663	-	123.987.273.613
Khấu hao trong năm	1.194.535.370	6.420.797.574	2.089.475.828	396.985.777	-	10.101.794.549
Thanh lý, nhượng bán trong kỳ			(875.628.961)			(875.628.961)
Giảm do góp vốn vào công ty con						-
Phân loại lại						-
Giảm khác						-
Tăng khác						-
Số tại 30/06/2021	81.438.919.124	16.866.016.529	26.755.291.108	8.153.212.440	-	133.213.439.201
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2021	41.259.145.958	46.136.637.274	18.894.935.857	1.793.811.062	-	108.084.530.151
Số tại 30/06/2021	40.064.610.588	70.974.476.063	37.921.056.116	2.044.787.556	-	151.004.930.323

14. TĂNG/GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số tại 01/01/2021	9.627.543.200	763.854.519.977	773.482.063.177
Tăng trong kỳ			-
Số tại 30/06/2021	9.627.543.200	763.854.519.977	773.482.063.177
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số tại 01/01/2021	5.397.427.369	373.254.320.557	378.651.747.926
Trích khấu hao	192.550.864	8.529.208.918	8.721.759.782
Số tại 30/06/2021	5.589.978.233	381.783.529.475	387.373.507.708
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	4.230.115.831	390.600.199.420	394.830.315.251
Số tại 30/06/2021	4.037.564.967	382.070.990.502	386.108.555.469

Bất động sản đầu tư thể hiện giá trị đầu tư của tòa nhà H2 Láng Hạ; tầng 1 các tòa nhà chung cư khu Trung Hòa – Nhân Chính, tòa nhà Vinaconex 34 Láng Hạ; một phần diện tích tầng hầm khu N05, đường Hoàng Đạo Thúy, Hà Nội; tòa nhà 47 Điện Biên Phủ, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà trung tâm thời trang khu Trung Hòa - Nhân Chính và một phần diện tích tại tòa nhà Vinata Khuất Duy Tiến.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Dự án Khu công nghệ cao Hòa Lạc	181.295.248.052	172.319.773.257
Các dự án khác	6.383.732.756	6.626.472.539
	187.678.980.808	178.946.245.796

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
	Giá trị	Giá trị
Phải trả người bán khác	414.147.558.685	513.028.830.807
Phải trả người bán cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	945.260.885.008	934.998.892.175
	1.359.408.443.693	1.448.027.722.982

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước theo hợp đồng xây dựng	2.049.941.084.640	1.003.562.225.770
Người mua trả tiền trước ngắn hạn cho các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.583.108.791.597	730.549.785.015
	<u>3.633.049.876.237</u>	<u>1.734.112.010.785</u>
<i>Trong đó:</i>		
Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 31)	<u>1.583.108.791.597</u>	<u>730.549.785.015</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Trích trước chi phí xây dựng	420.429.839.370	423.125.933.154
Lãi vay phải trả	15.426.786.784	2.302.678.572
Chi phí phải trả khác	2.410.770.750	2.276.172.670
	<u>438.267.396.904</u>	<u>427.704.784.396</u>

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	22.173.667.532	32.691.591.162
	<u>22.173.667.532</u>	<u>32.691.591.162</u>
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước về cho thuê hạ tầng khu công nghiệp, văn phòng và sàn thương mại	432.767.473.428	293.773.942.075
	<u>432.767.473.428</u>	<u>293.773.942.075</u>

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	VND		VND		VND	
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.004.765.215.651	2.442.294.788.053	1.571.371.869.419		1.875.688.134.285	
Vay ngắn hạn các bên liên quan	33.000.000.000				33.000.000.000	
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	242.906.592.712		127.149.474.324		115.757.118.388	
	1.280.671.808.363	2.442.294.788.053	1.698.521.343.743		2.024.445.252.673	
Vay dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	259.184.626.272	25.322.492.120			284.507.118.392	
Trái phiếu phát hành	-	4.629.064.528.745	-		4.629.064.528.745	
	259.184.626.272	4.654.387.020.865	-		4.913.571.647.137	

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Phải trả nhận góp vốn từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	748.541.518.507		298.696.510.514	
Cổ tức phải trả	509.240.779.494		485.431.603.094	
Phải trả đối tác tiền bảo lãnh thanh toán thực hiện hợp đồng xây lắp	-		255.000.000.000	
Phải trả tiền sử dụng đất Dự án HH	-		141.786.729.072	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	164.165.906.480		170.254.592.887	
	1.421.948.204.481		1.351.169.435.567	
Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 31)	559.721.436.442		314.191.159.414	

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí VND	Vốn chủ sở hữu VND
Số dư đầu năm	4.417.106.730.000	355.104.902.000	(1.643.647.604.340)	801.028.234.144	1.933.541.473.316	110.608.975.813	5.973.742.710.933
Lợi nhuận trong kỳ					757.538.475.480		757.538.475.480
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(55.955.000.000)		(55.955.000.000)
Chia cổ tức					(506.472.807.600)		(506.472.807.600)
Chi sự nghiệp						(142.428.057)	(142.428.057)
Trả thù lao thành viên HĐQT, BKS không chuyên trách					(805.000.000)		(805.000.000)
Tăng/(giảm) khác						(7.224.199.162)	(7.224.199.162)
Số dư cuối kỳ	4.417.106.730.000	355.104.902.000	(1.643.647.604.340)	801.028.234.144	2.127.847.141.196	103.242.348.594	6.160.681.751.594

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 2/2021

Ngoại tệ các loại

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Đô la Mỹ (USD)	1.927.172,58	277.351,94
Yên Nhật (JPY)	744.142,00	746.784,00
Euro (EUR)	335,83	353,69

Tài sản thuê ngoài

Chi tiết các hợp đồng thuê đất như sau:

Vị trí đất thuê	Diện tích (m ²)	Thời hạn thuê	Thời gian bắt đầu thuê	Tiền thuê một năm (VND)
34 Láng Hạ, Hà Nội	2.713,9	50 năm	01/01/2004	2.383.243.908
Trung tâm thời trang, khu THNC Hà Nội	3.467,5	40 năm	13/06/2000	1.442.069.795
Phú Cường, Sóc Sơn, Hà Nội	8.436,0			186.013.800
Vinata (Khuất Duy Tiến), Hà Nội	2.900,6	40 năm	13/06/2000	566.950.954
Số 2 Láng Hạ, Hà Nội	2.043,0	20 năm	21/08/2001	326.107.764
47 Điện Biên Phủ, TP Hồ Chí Minh	456,0	50 năm	01/12/2006	127.923.168
				5.032.309.389

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.053.771.481.125	1.000.545.992.505
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	50.795.694.995
Doanh thu dịch vụ cho thuê	73.964.354.455	69.092.954.100
Doanh thu kinh doanh vật liệu xây dựng	83.908.572.644	123.143.402.747
Doanh thu khác	550.000.000	1.525.052.611
	1.212.194.408.224	1.245.103.096.958
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 31)	337.173.107.277	251.586.975.177

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021</u>	<u>Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	1.030.316.395.742	990.075.580.253
Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	52.307.313.457
Giá vốn dịch vụ cho thuê	27.883.463.038	28.995.156.615
Giá vốn kinh doanh vật liệu xây dựng	83.908.572.644	123.143.402.747
	1.142.108.431.424	1.194.521.453.072

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	95.794.274.843	3.027.000.000
Lãi tiền gửi, cho vay	74.122.378.512	72.772.449.953
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	549.034.599.886	738.888.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	856.651.000	2.493.022.304
Doanh thu tài chính khác	1.399.612.868	27.450.664.625
	721.207.517.109	844.631.336.882

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	48.748.924.268	60.706.507.536
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.047.352.396	1.721.331.146
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(7.063.000.000)	(12.575.075.962)
Chi phí tài chính khác	1.412.934.378	712.310.542
	6.048.290.765	50.565.073.262

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	34.014.886.377	42.857.153.620
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.291.061.020	2.165.911.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.373.312.246	3.620.062.047
Chi phí đồ dùng văn phòng	60.414.138	1.334.701.734
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(203.499.124.041)	216.320.135.123
Chi phí khác	18.783.191.862	8.003.508.763
	(140.976.258.398)	274.301.473.061

29. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập khác		
Các khoản khác	228.436.721	280.929.941
	228.436.721	280.929.941
Chi phí khác		
Các khoản khác	188.064.321	7.427.027
	188.064.321	7.427.027

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	168.002.977.818	112.960.683.155
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	168.002.977.818	112.960.683.155

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	926.240.753.942	569.851.665.804
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (95.794.274.843)	(95.794.274.843)	(3.027.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ 9.568.409.993	9.568.409.993	(2.021.250.030)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	840.014.889.092	564.803.415.774
- Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%	840.014.889.092	564.803.415.774
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	168.002.977.818	112.960.683.155

31. CÁC GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có giao dịch sau với các Bên liên quan, bao gồm:

	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu xây lắp và cung cấp hàng hoá, dịch vụ	337.173.107.277	251.586.975.177
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	28.962.699.494	131.364.743.165
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	57.359.713.188	52.082.379.614
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	7.333.955.457	909.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	5.504.867.273	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	5.300.000.000	5.050.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	266.586.768	26.780.274.953
Bán hàng cho công ty liên quan khác	232.445.285.097	35.400.577.445
Mua hàng hoá, dịch vụ	735.008.755.398	599.470.963.164
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	168.674.384.101	567.210.198.946
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	113.701.321.292	-
Mua hàng từ các bên liên quan khác	452.633.050.005	32.260.764.218
	Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thu nhập từ cổ tức	15.823.500.000	3.027.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Bắc 2	-	-
Công ty Cổ phần Vinaconex Dung Quất	13.747.500.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	750.000.000	375.000.000
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	1.326.000.000	2.652.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc Quý:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	128.545.527.865	259.838.848.937
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	10.553.670.160	164.325.896.309
Công ty TNHH Thủy tinh pha lê Bohemia Hà Nội	45.146.180.249	55.578.829.249
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	12.344.796.830	8.297.148.830
Các bên liên quan khác	60.500.880.626	31.636.974.549
Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.257.016.636.654	1.832.638.679.041
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	586.610.091.834	1.214.964.972.346
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	192.993.162.479	180.193.468.800
Công ty Cổ phần cơ điện Vinaconex	187.049.450.300	177.868.200.300
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	85.450.220.185	99.004.048.984
Công ty Cổ phần VIMECO	125.722.261.032	87.446.657.822
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	32.563.794.980	42.563.794.980
Công ty Cổ phần Xây dựng 16	21.079.805.828	20.860.523.578
Các bên liên quan khác	25.547.850.016	9.737.012.231
Phải thu về cho vay		
Ngắn hạn	94.565.630.750	113.732.343.345
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	-	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinaconex 27	16.794.421.501	19.066.036.193
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	33.698.835.616	17.643.835.616
Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	16.898.252.588	16.898.252.588
Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	-	13.551.097.903
Công ty Cổ phần Vimeco	-	7.499.000.000
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	18.386.121.045	5.386.121.045
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	-	5.000.000.000
Công ty Cổ phần cơ điện Vinaconex	7.655.000.000	2.555.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	1.133.000.000	1.133.000.000
Dài hạn	547.181.175.352	697.036.272.761
Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả	547.181.175.352	697.036.272.761
Phải thu ngắn hạn khác	2.487.828.964.412	523.911.214.326
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	-	281.098.423.745
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	2.309.593.568.900	93.229.185.339
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 4	71.962.666.043	71.503.820.378
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	48.538.625.601	48.538.625.601
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	15.040.652.536	14.391.374.481
Các bên liên quan khác	42.693.451.332	15.149.784.782

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	945.260.885.008	934.998.892.175
Công ty TNHH MTV Vinaconex Xây dựng	328.323.963.359	308.412.278.574
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	249.876.525.570	261.410.212.386
Công ty Cổ phần VIMECO	139.918.636.143	154.562.183.528
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	74.855.025.452	74.990.159.117
Công ty Cổ phần xây dựng số 12	100.228.669.892	60.534.495.883
Công ty Cổ phần Xây dựng 16	31.835.672.874	31.835.672.874
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	1.221.947.214	12.524.437.179
Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	5.766.331.751	7.728.737.533
Các bên liên quan khác	13.234.112.753	23.000.715.101
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.583.108.791.597	730.549.785.015
Công ty Cổ phần Bất động sản Vinaconex	343.262.630.219	481.462.380.267
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex	970.560.191.078	248.557.000.000
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	269.158.792.888	-
Các bên liên quan khác	127.177.412	530.404.748
Phải trả ngắn hạn khác	559.721.436.442	314.191.159.414
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	-	255.000.000.000
Công ty TNHH MTV Vinaconex Đầu tư	500.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV giáo dục Lý Thái Tổ	3.099.378.082	2.461.167.123
Công ty Cổ phần xây dựng số 9	28.368.181.321	28.270.666.622
Công ty Cổ phần VIMECO	14.197.860.405	14.916.825.247
Công ty Cổ phần xây dựng số 1	4.682.322.595	4.638.144.513
Công ty Cổ phần xây dựng số 16	5.200.492.922	4.731.154.792
Các bên liên quan khác	4.173.201.117	4.173.201.117



Đỗ Tất Thắng
Người lập biểu



Đặng Thanh Huân
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Đông
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 07 năm 2021